

Số: 60/2017/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 7 năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ X	
ĐẾN	Số: 3360
	Ngày: 21/2
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	

NGHỊ QUYẾT

Về Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp
tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý Cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, quản lý Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, thương mại;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 473/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với những nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Phát triển Cụm Công nghiệp (sau đây viết tắt là CCN) phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị và các quy hoạch khác có liên quan trên địa bàn. Đồng thời phải gắn với hệ thống các khu công nghiệp, cụm công nghiệp cả nước, vùng Bắc Trung Bộ, các tuyến hành lang kinh tế và vùng trọng điểm kinh tế Miền Trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng hợp tác với khu vực và quốc tế.

- Phát triển CCN phải gắn với phát huy lợi thế từng vùng về tài nguyên, vùng nguyên liệu và nguồn lao động, từng bước ổn định đời sống dân cư khu vực nông thôn, góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Ưu tiên phát triển CCN có quy mô hợp lý nhằm khai thác có hiệu quả hạ tầng dùng chung, phục vụ nhu cầu mở rộng mặt bằng sản xuất và di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và có nguy cơ gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Tạo môi trường thuận lợi để thu hút nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất kinh doanh và xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các ngành cần nhiều lao động, góp phần tạo việc làm cho lao động địa phương, từng bước phát triển công nghiệp và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

2. Mục tiêu cụ thể:

** Giai đoạn 2017-2020:*

- Hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng 20 CCN, với diện tích khoảng 400 ha, trong đó, tập trung thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN và đầu tư các cơ sở sản xuất dịch vụ vào CCN, phấn đấu đưa tỉ lệ lấp đầy bình quân các CCN trên địa bàn tỉnh lên 60% diện tích đất công nghiệp cho thuê.

- Phấn đấu giá trị sản xuất công nghiệp trong CCN đạt tốc độ tăng trưởng bình quân từ 18% trở lên; đóng góp ngân sách từ 130 đến 150 tỷ đồng/năm; thu hút 6.000 đến 7.000 lao động.

** Giai đoạn 2021-2025:*

- Hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng 30 CCN, với diện tích khoảng 600 ha, trong đó, tập trung thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng CCN và đầu tư các cơ sở sản xuất dịch vụ vào CCN, phấn đấu đưa tỉ lệ lấp đầy bình quân các CCN trên địa bàn tỉnh lên trên 70% diện tích đất công nghiệp cho thuê.

- Phân đầu giá trị sản xuất công nghiệp trong CCN đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 12% trở lên; đóng góp ngân sách từ 190 đến 210 tỷ đồng/năm, thu hút từ 7.000 đến 8.000 lao động.

** Định hướng đến năm 2030*

- Đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng, phân đầu cơ bản lấp đầy diện tích đất công nghiệp cho thuê tại các CCN đã được quy hoạch.

- Mở rộng các CCN có điều kiện phát triển và các CCN đáp ứng yêu cầu về điều kiện mở rộng CCN (tỉ lệ lấp đầy ít nhất 60%, có khu xử lý nước thải tập trung đối với cụm có diện tích trên 15ha...).

III. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CCN

Đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh hình thành 70 CCN với tổng diện tích 2.133 ha; bao gồm 36 cụm vùng đồng bằng; 13 cụm vùng ven biển; 21 cụm vùng miền núi.

(Có phụ lục đính kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức, triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

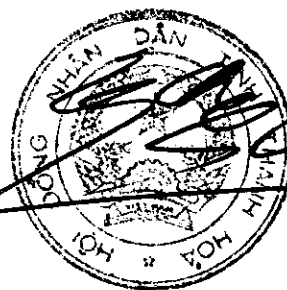
Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá Khóa XVII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Chiến

**Phụ lục: Danh mục quy hoạch phát triển CCN tỉnh Thanh Hóa
đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**
(Kèm theo Nghị quyết số: 60/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017)

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (xã, phường)	Tổng số CCN	Diện tích quy hoạch (ha)	Ghi chú
	TOÀN TỈNH		70	2.133,0	
I	ĐỒNG BẰNG		36	1.039,5	
	Thành phố Thanh Hoá		4	98,4	
1	CCN Vực	Xã Đông Hưng		52,8	
2	CCN Đông Lĩnh	Xã Đông Lĩnh		8,6	
3	CCN Thiệu Dương	Xã Thiệu Dương		20,0	
4	CCN Đông Hưng	Xã Đông Hưng		17,0	
	Thị xã Bỉm sơn		2	119,0	
5	CCN Bắc Bỉm Sơn	Phường Bắc Sơn		69,0	
6	CCN Đông Bỉm Sơn	Phường Lam Sơn		50,0	Bổ sung mới
	Huyện Hà Trung		7	158,4	
7	CCN Hà Phong I	Xã Hà Phong		10,0	
8	CCN Hà Lĩnh I	Xã Hà Lĩnh		9,4	
9	CCN Hà Tân	Xã Hà Tân		25,0	Mở rộng từ 5 ha lên 25 ha
10	CCN Hà Bình	Xã Hà Bình		8,6	
11	CCN Hà Dương	Xã Hà Dương		25,4	
12	CCN Hà Phong II	Xã Hà Phong		50,0	
13	CCN Hà Lĩnh II	Xã Hà Lĩnh		30,0	Bổ sung mới
	Huyện Nông Cống		3	103,0	
14	CCN Trường Sơn	Xã Trường Sơn		23,0	
15	CCN Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn		40,0	Mở rộng từ 5,3 ha lên 40 ha
16	CCN TT Nông Cống	Thị trấn Nông Cống		40,0	Giảm từ 60 ha xuống 40 ha
	Huyện Triệu Sơn		4	145,5	
17	CCN Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng		5,5	
18	CCN Liên xã: Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền	Xã Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền		50,0	
19	CCN Nưa	Xã Tân Ninh		20,0	
20	CCN Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng		70,0	Bổ sung mới
	Huyện Thọ Xuân		4	80,2	
21	CCN thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Thọ Xuân		25,4	
22	CCN Xuân Lai	Xã Xuân Lai		16,8	
23	CCN Thọ Minh	Xã Thọ Minh		18,0	Bổ sung mới
24	CCN Thọ Nguyên	Xã Thọ Nguyên		20,0	Bổ sung mới
	Huyện Yên Định		4	157,0	
25	CCN Yên Lâm	Xã Yên Lâm		70,0	



TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (xã, phường)	Tổng số CCN	Diện tích quy hoạch (ha)	Ghi chú
26	CCN thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quán Lào		57,0	
27	CCN Định Tân	Xã Định Tân		15,0	Bổ sung mới
28	CCN Quý Lộc	Xã Quý Lộc		15,0	Bổ sung mới
	Huyện Thiệu Hóa		3	48,0	
29	CCN Thiệu Đô	Xã Thiệu Đô		10,5	
30	CCN TT Vạn Hà	Thị trấn Vạn Hà		17,5	
31	CCN Thiệu Giang	Xã Thiệu Giang		20,0	
	Huyện Đông Sơn		3	65,0	
32	CCN Đông Tiến	Xã Đông Tiến		25,0	
33	CCN Đông Ninh	Xã Đông Ninh		20,0	Bổ sung mới
34	CCN Đông Văn	Xã Đông Văn		20,0	Bổ sung mới
	Huyện Vĩnh Lộc		2	65,0	
35	CCN Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Minh		30,0	
36	CCN Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hoà		35,0	
II	VEN BIÊN		13	449,8	
	Thành phố Sầm Sơn		1	50,0	
37	CCN Phường Quảng Châu - Quảng Thọ	Phường Quảng Châu và Quảng Thọ		50,0	Bổ sung mới
	Huyện Quảng Xương		3	138,0	
38	CCN Tiên Trang	Xã Quảng Lợi		38,0	
39	CCN Nham - Thạch	Xã Quảng Nham, xã Quảng Thạch		50,0	
40	CCN Cống Trúc	Xã Quảng Bình		50,0	Bổ sung mới
	Huyện Hoằng Hoá		3	99,0	
41	CCN Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ		19,0	Mở rộng từ 15 ha lên 19 ha
42	CCN Thái Thắng	Xã Hoằng Thái - Hoằng Thắng		30,0	
43	CCN Bắc Hoằng Hóa	Xã Hoằng Kim		50,0	
	Huyện Hậu Lộc		3	90,8	
44	CCN Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc		20,0	
45	CCN Thị trấn Hậu Lộc	Thị trấn Hậu Lộc		15,0	
46	CCN Châu Lộc	Xã Châu Lộc		55,8	Bổ sung mới
	Huyện Nga Sơn		3	72,0	
47	CCN Liên xã thị trấn Nga Sơn	Thị trấn Nga Sơn		7,0	

TT	Tên Cụm công nghiệp	Vị trí (xã, phường)	Tổng số CCN	Diện tích quy hoạch (ha)	Ghi chú
48	CCN Tư Sy	Ngã tư Nga Nhân, Nga Thạch, Nga Bạch		15,0	
49	CCN Tam Linh	Xã Nga Mỹ		50,0	
III	MIỀN NÚI		21	643,7	
	Huyện Ngọc Lặc		2	98,0	
50	CCN Cao Lộc Thịnh	Xã Cao Lộc, Cao Thịnh		48,0	
51	CCN Phúc Thịnh	Xã Phúc Thịnh		50,0	Bổ sung mới
	Huyện Cẩm Thủy		2	44,5	
52	CCN Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú		19,5	
53	CCC Cẩm Châu	Xã Cẩm Châu		25,0	Bổ sung mới
	Huyện Thạch Thành		2	70,0	
54	CCN Vân Du	Xã Thành Tâm		50,0	Giảm từ 65 ha xuống 50 ha
55	CCN Đồng Khanh	Xã Thành Thọ		20,0	Bổ sung mới
	Huyện Thường Xuân		2	70,0	
56	CCN Khe Hạ	Xã Luận Thành		30,0	
57	CCN thị trấn Thường Xuân	Thị trấn Thường Xuân		40,0	
	Huyện Như Xuân		3	99,7	
58	CCN Bãi Trành	Xã Bãi Trành		49,7	
59	CCN Thượng Ninh	Xã Thượng Ninh		20,0	Bổ sung mới
60	CCN Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa		30,0	Bổ sung mới
	Huyện Như Thanh		3	67,0	
61	CCN Xuân Khang	Xã Xuân Khang		30,0	
62	CCN Hải Long	Xã Hải Long		20,0	Bổ sung mới
63	CCN Xuân Du	Xã Xuân Du		17,0	Bổ sung mới
	Huyện Lang Chánh		2	60,0	
64	CCN Lý Ái	Xã Đồng Lương		20,0	Bổ sung mới
65	CCN Bãi Bù	Xã Quang Hiến		40,0	
	Huyện Bá Thước		2	84,5	
66	CCN Điền Trung	Xã Điền Trung		34,5	Mở rộng từ 10 ha lên 34,5 ha
67	CCN Thiết Ống	Xã Thiết Ống		50,0	Mở rộng từ 20 ha lên 50 ha
	Huyện Quan Hoá		1	25,0	
68	CCN Xuân Phú	Xã Xuân Phú		25,0	
	Huyện Quan Sơn		1	20,0	
69	CCN Trung Hạ	Xã Trung Hạ		20,0	Bổ sung mới
	Huyện Mường Lát		1	5,0	
70	CCN Mường Lát	Thị trấn Mường Lát		5,0	

